

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Hằng Nga  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lã Thị Thanh Thủy

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY  
TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hằng Nga  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2012**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Hằng Nga

Mã SV: 120321

Lớp: QT1202N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Nguyễn

Đức Phát

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp  
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....  
.....  
.....

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Lã Thị Thanh Thủy

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH

Nguyễn Đức Phát

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 08 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 12 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .	3
1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	3
1.1 Tài chính doanh nghiệp .....	3
1.2 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp .....	3
1.3 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
2 Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	4
3 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	6
3.1 Phương pháp so sánh: .....	6
3.2 Phương pháp phân tích theo tỷ số: .....	7
3.3 Phương pháp phân tích theo Dupont: .....	7
4 CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	7
4.1 Bảng cân đối kế toán: .....	8
4.2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:.....	9
4.3 Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:.....	9
4.4 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính: .....	10
5 NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	11
5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán .....	11
5.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh	12
5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	13
5.3.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán .....	13
5.3.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản.....	15
5.3.3 Các chỉ số về hoạt động.....	18
5.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời.....	22
5.4 Đăng thức Du Pont .....	24
<b>PHẦN II: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	27

6	TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT .....	27
6.1	Quá trình hình thành và phát triển.....	27
6.1.1	Các thông tin cơ bản về Công ty.....	27
6.1.2	Lịch sử hình thành và phát triển công ty.....	27
6.2	Chức năng, nhiệm vụ.....	28
6.2.1	Chức năng của Công ty .....	28
6.2.2	Phương châm.....	28
6.2.3	Mục tiêu.....	28
6.3	Lĩnh vực kinh doanh.....	29
6.4	Cơ cấu tổ chức .....	29
6.5	Chức năng của các bộ phận .....	29
6.6	Cơ sở vật chất kỹ thuật .....	32
6.7	Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN (các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh chủ yếu).....	33
6.8	Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp.....	34
6.8.1	Thuận lợi: .....	34
6.8.2	Khó khăn: .....	34
7	PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT.....	35
7.1	Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán .....	36
7.1.1	Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn .....	36
7.1.2	Nguồn vốn.....	37
7.1.3	Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản.....	41
7.2	Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh .....	43
7.3	Phân tích các tỷ số tài chính .....	46
7.3.1	Các hệ số về khả năng thanh toán .....	46
7.3.2	Các hệ số phản ánh cơ cấu ngàìi chính .....	48
7.3.3	Các chỉ số về hoạt động.....	49
7.3.4	Các chỉ tiêu sinh lời.....	52



7.4	Phân tích Dupont .....	54
<b>PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>		
<b>TẠI CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT .....</b>		<b>59</b>
8	Đánh giá chung về thực trạng tài chính của Công ty.....	59
9	Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty. ....	61
9.1	Biện pháp 1: Giảm hàng tồn kho.....	61
9.1.1	Mục đích của biện pháp .....	61
9.1.2	Cơ sở thực hiện biện pháp.....	61
9.1.3	Nội dung của biện pháp.....	63
9.2	Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu.....	66
9.2.1	Mục tiêu.....	66
9.2.2	Cơ sở thực hiện biện pháp.....	67
9.2.3	Nội dung thực hiện.....	67
9.2.4	Thực hiện biện pháp.....	67
10	MỘT SỐ ĐỀ SUẤT, KIẾN NGHỊ.....	72
10.1	Đối với công ty: .....	72
10.2	Đối với nhà nước: .....	72
<i>KẾT LUẬN</i> .....		74
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>		<b>75</b>

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Phương trình Dupont .....	26
Sơ đồ 2 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức.....	29
Sơ đồ 3: Sơ đồ phân tích Dupont năm 2011 .....	58
Sơ đồ 4: Sơ đồ phân tích Dupont Sau khi thực hiện giải pháp .....	71

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 6.7. Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu.....	33
Bảng 7.3.1. Bảng tính các hệ số về khả năng thanh toán.....	46
Bảng 7.3.2. Bảng tính các hệ số cơ cấu tài sản, nguồn vốn.....	48
Bảng 7.3.3. Bảng tính các chỉ số hoạt động.....	50
Bảng 7.3.4. Bảng tính các chỉ tiêu sinh lời .....	52
Bảng 7.4.1. Bảng phân tích đẳng thức Dupont thứ nhất.....	54
Bảng 7.4.2. Bảng phân tích đẳng thức Dupont thứ hai .....	55
Bảng 9.1.3. Dự trù kết quả giảm giá hàng tồn kho .....	65
Bảng 9.1.3.2. Dự tính kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp.....	65
Bảng 9.2.4.1. Bảng chi phí chiết khấu .....	69
Bảng 9.2.4.2. Dự kiến chi phí các khoản phải thu .....	70
Bảng 9.4.2.3. Kết quả thực hiện.....	70

# **LỜI MỞ ĐẦU**

**H**ội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Điều đó đặt ra cho các doanh nghiệp của Việt Nam rất nhiều cơ hội cũng như khó khăn và thách thức. Bên cạnh đó, Thế giới đang bước vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế mang tính toàn cầu. Để tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các doanh nghiệp phải kịp thời nhận biết các rủi ro, thay đổi phương thức tổ chức, quản lý, công nghệ, nhân sự...cho phù hợp. Đặc biệt để có thể tồn tại và thực hiện tốt nhất các chiến lược kinh doanh thì việc tìm tòi, áp dụng các biện pháp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi doanh nghiệp là rất cần thiết dựa trên cơ sở của quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy tài chính doanh nghiệp đóng một vai trò hết sức quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát, em đã mạnh dạn nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: ***“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính công ty TNHH Nguyễn Đức Phát”***.

Mục đích nghiên cứu là vận dụng những kiến thức đã học trên ghế nhà trường về mọi lĩnh vực để nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu cũng như những thuận lợi, khó khăn về thực trạng tài chính của Công ty. Từ đó tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để cải thiện tình hình tài chính đó.

## **Kết cấu khóa luận của em gồm 3 phần:**

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

Phần 2: Thực trạng tài chính của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát.

## ***KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP***

---

Phần 3: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của Th.s Lã Thị Thanh Thủy, Ban lãnh đạo Công ty cùng các cô chú, anh chị trong công ty TNHH Nguyễn Đức Phát đã giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Tuy nhiên, với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

**Hải Phòng, Ngày ... Tháng ... Năm 2012**

**SINH VIÊN**

**NGUYỄN THỊ HẰNG NGA**

## **PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Tài chính doanh nghiệp**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Nói cách khác, hoạt động tài chính là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

#### **1.2 Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.3 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

## **2 Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp hay cụ thể hoá là quá trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu và tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất là về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Do đó, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, vừa tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết phán đoán và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phù hợp.

Phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người. Nhà quản lý, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ và người lao động ...mỗi một nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau.

## ***KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP***

---

+ *Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:* Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục, sẽ bị cạn kiệt nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán cũng buộc phải đóng cửa.

+ *Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng:* Mỗi quan tâm hàng đầu của họ chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt quan tâm đến lượng tiền và các tài khoản có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

+ *Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp:* Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại, và trong thời gian sắp tới.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Mỗi quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các cơ quan tài chính, thống kê, thuế, cơ quan chủ quản, các nhà phân tích tài chính hoạch định chính sách những người lao động ... cũng quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp đưa ra các quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối cao và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

## **3 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **3.1 Phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích báo cáo tài chính. Phương pháp so sánh thường được dùng để phân tích xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế, để tiến hành so sánh được cần phải giải quyết các vấn đề sau:

+Các tiêu chuẩn để so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kì gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù hợp.

+Điều kiện để so sánh:

- Chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

+ Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

- So sánh tương đối: phản ánh kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.

- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- So sánh bình quân: Cho biết khả năng biến động của một bộ phận, chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu.



### **3.2 Phương pháp phân tích theo tỷ số:**

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích là các tỷ số đơn, được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số.

- Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

### **3.3 Phương pháp phân tích theo Dupont:**

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

## **4 CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính thì cần phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu sử dụng là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính này thường được sắp

xếp, phản ánh theo các chuẩn mực nhất định ( theo các quy định của hệ thống kế toán - tài chính quốc gia). Thông thường bao gồm:

### **4.1 Bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá: vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Như vậy, bảng cân đối kế toán mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm.

+ Về kết cấu: Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần: Tài sản và nguồn vốn, theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kì để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào, đầu tư trong lĩnh vực nào.

+ Phần tài sản: Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và coi như thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Trong đó, tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp là những tài sản doanh nghiệp đi thuê, được quyền sử dụng lâu dài như thuê tài chính. Phần tài sản chia làm 2 loại A (TSLĐ và đầu tư ngắn hạn) và B (TSCĐ và đầu tư dài hạn)

+ Phần nguồn vốn: Phần nguồn vốn gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại A (Nợ phải trả) và B (Nguồn vốn CSH).

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài

hạn không độc quyền sở hữu của doanh nghiệp ( ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hoá nhận gia công...).

### **4.2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Báo cáo kết quả kinh doanh được coi như thước phim quay chậm, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh gồm 3 phần:

+ Phần I - Lãi lỗ : Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh); Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kì báo cáo.

+ Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

### **4.3 Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính: Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán, và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thu tiền mặt từ doanh thu bán hàng, chi tiền mặt trả cho người bán hoặc người cung cấp, chi trả lương nộp thuế, chi trả lãi tiền vay...

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn dài hạn, ngắn hạn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu...

#### **4.4 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì báo cáo mà các báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.

- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức ghi sổ kế toán, phương pháp kế toán TSCĐ, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp kế toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính: Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.

- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

## **5 NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán**

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

#### **Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn**

Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	Nợ dài hạn
	Vốn CSH

Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Một trong những

công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

### **5.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

- Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế,

doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

### **5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Trong phân tích tài chính, thường dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Các chỉ số về khả năng thanh toán
- Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản
- Các chỉ số về hoạt động
- Các chỉ tiêu sinh lời

#### **5.3.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán**

##### **a. Hệ số thanh toán tổng quát**

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

##### **b. Hệ số thanh toán chung**

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động hiện hành và tổng nợ ngắn hạn hiện hành.

$$\text{Hệ số thanh toán chung (H2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác. Còn nợ ngắn hạn gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả người cung cấp, các khoản phải trả khác. Hệ số thanh toán chung đo lường khả năng của các tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các

khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh, nhưng nguyên tắc cơ bản phát biểu rằng con số tỷ lệ 2:1 là hợp lý. Nhìn chung, một con số tỷ lệ thanh toán chung rất thấp thông thường sẽ trở thành nguyên nhân lo âu, bởi vì các vấn đề rắc rối về dòng tiền mặt chắc chắn sẽ xuất hiện. Trong khi đó một con số tỷ lệ cao quá lại nói lên rằng Công ty đang không quản lý hợp lý được các tài sản có hiện hành của mình.

### **c. Hệ số thanh toán nhanh**

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh  $\geq 1$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, nếu  $< 1$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán.

### **d. Hệ số thanh toán tức thời**

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời (H4)} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số



này  $\geq 0,5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

### **e. Hệ số thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### **5.3.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản**

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

### **a. Hệ số nợ (Hv)**

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy

nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

### **b. Hệ số vốn chủ (Hc) – (Tỷ suất tự tài trợ)**

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

### **c. Hệ số đảm bảo nợ**

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

### **d. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn**

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

## ***KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP***

---

Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể. Tỷ suất này được coi là hợp lý ở một số ngành nếu đạt trị số như sau: ngành vận tải: 0,9 – 0,95, ngành công nghiệp chế biến: 0,1, ngành luyện kim: 0,7, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ: 0,9.

Đối với một số doanh nghiệp thuộc ngành thương mại dịch vụ, tỷ suất này thay đổi phụ thuộc vào từng hoạt động kinh doanh cũng như điều kiện kinh doanh cụ thể (đổi mới, thay thế, nâng cấp)

### **e. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn**

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

### **f. Cơ cấu tài sản**

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

### **g. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ**

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

### ***5.3.3 Các chỉ số về hoạt động***

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho TSCĐ và TSLĐ. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

#### **a. Vòng quay tiền**

Chỉ số này được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng số tiền mặt và các loại chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền + CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay của tiền trong năm.

#### **b. Kỳ thu tiền trung bình.**

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các

## ***KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP***

---

khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Các khoản phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản tạm ứng, chi phí trả trước...

Doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01), thu nhập từ hoạt động tài chính (Mã số 31) và thu thập bất thường (Mã số 41) ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần báo cáo lỗ lãi.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng của doanh nghiệp và các khoản phải trả trước kỳ thu tiền trung bình cho biết trung bình số phải thu trong kỳ bằng doanh thu của bao nhiêu ngày. Thông thường 20 ngày là một kỳ thu tiền chấp nhận được. Nếu giá trị của chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh toán chậm. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi nợ. Tuy nhiên, trong tình hình cạnh tranh gay gắt thì có thể đây là chính sách của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho những mục tiêu chiến lược như chính sách mở rộng, thâm nhập thị trường.

### **c. Vòng quay hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, nghìn đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh thường có vòng quay tồn kho hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này từ 9 trở lên là một dấu hiệu tốt về tình hình tiêu thụ và dự trữ. Hệ số này thấp có thể phản ánh doanh nghiệp bị ứ đọng vật tư hàng hoá, hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm và ngưng lại.

#### **d. Vòng quay tổng vốn.**

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

Tổng số vốn ở đây bao gồm toàn bộ số vốn được doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, không phân biệt nguồn hình thành. Số liệu được lấy ở phần tổng cộng tài sản. Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### **e. Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các

khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

### **f. Vòng quay Tài sản ngắn hạn**

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh : trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần.

### **g. Hiệu suất sử dụng TSCĐ**

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng TS cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào TSCĐ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

### **h. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản**

Hiệu suất sử dụng tổng TS là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử tổng TS, trong đó nó phản ánh một đồng tổng TS được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

### ***5.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời***

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

#### **a. Doanh lợi tiêu thụ.**

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...



### **b. Doanh lợi tổng vốn.**

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Trước tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và người cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản được đưa vào sử dụng gọi là doanh lợi.

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

### **c. Hệ số lãi gộp**

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

### **d. Suất sinh lời của TS (ROA)**

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

### **e. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

### **5.4 Đẳng thức Du Pont**

**Đẳng thức Dupont thứ nhất:**

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}}$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / Tổng TS phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của DN trên 1 đồng doanh thu là bao nhiêu, 1 đồng TS thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu .

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS : cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

### **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu DN thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS /Vốn CSH

+Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức thứ 1

+Muốn tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phải đầu giảm Vốn CSH và tăng nợ .

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro tăng.

### **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA, và tỷ số Tổng TS/Vốn CSH

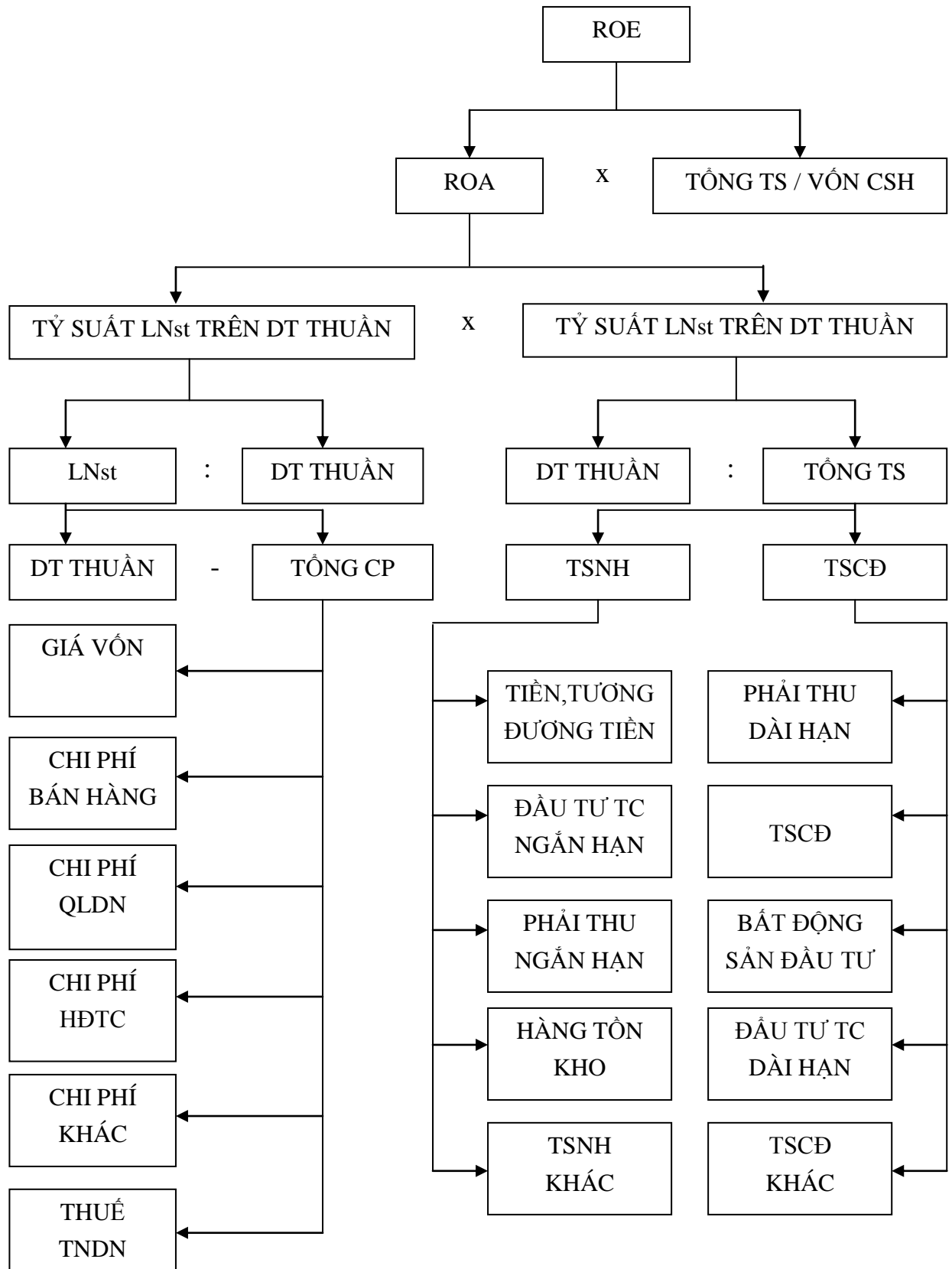
Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Từ Đẳng thức 1 và 2 ta có:

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

## Sơ đồ 1: Phương trình Dupont



## **PHẦN II: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

### **6 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT**

#### **6.1 Quá trình hình thành và phát triển.**

##### **6.1.1 Các thông tin cơ bản về Công ty**

- ❖ Tên công ty: Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát
- ❖ Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 30, khu 1 Quán Toan-Hồng Bàng-Hải Phòng.
- ❖ MST: 0200576471
- ❖ Điện thoại: 0313850785
- ❖ Fax: 0313850785
- ❖ Vốn điều lệ của công ty: 5.000.000.000 đồng.
- ❖ Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Vinh
- ❖ Giấy ĐKKD: 0113014945 do sở KH & ĐT thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/3/2009

##### **6.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển công ty.**

Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát được thành lập ngày 25 tháng 12 năm 2002. Giám đốc công ty là ông Nguyễn Văn Vinh. Tiền thân là cửa hàng kinh doanh sắt thép Vinh Cảnh. Do nhu cầu ngày càng cao của thị trường, và khả năng tài chính của cửa hàng đã ổn định, Chủ cửa hàng là ông Nguyễn Văn Vinh đã quyết định thành lập công ty lấy tên là “ Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát”

Công ty được thành lập theo quyết định số 0113014945 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp phép, có trụ sở đặt tại Tổ 9 Khu 1, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Trải qua 10 năm tồn tại và phát triển doanh nghiệp đã tạo cho mình chỗ đứng trong thị trường sắt thép của thành phố Hải Phòng. Được khách hàng biết đến là 1 doanh nghiệp uy tín và chất lượng.

Do nhu cầu mở rộng và phát triển công ty, đến tháng 2 năm 2010 ban giám đốc đã quyết định chuyển trụ sở về Tổ 30-Khu 1-Quán Toan-Hồng Bàng-Hải Phòng, bên cạnh đó tiến hành xây dựng, nâng cấp trụ sở cũ.

Trụ sở chính của công ty có diện tích sử dụng: 800m<sup>2</sup>, trong đó : Kho chứa hàng : 650m<sup>2</sup>, khu văn phòng : 70m<sup>2</sup>, khu để xe: 80m<sup>2</sup>. Đảm bảo cho việc lưu trữ hàng hóa, giao dịch với khách hàng thuận lợi và nhanh chóng.

### **6.2 Chức năng, nhiệm vụ**

#### ***6.2.1 Chức năng của Công ty***

- Phát huy vai trò thực sự làm chủ của người lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản của Công ty nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm mức thu lợi nhuận của công ty.

- Làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, bảo đảm mức chia cổ tức cho các cổ đông theo kết quả sản xuất kinh doanh. Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập của người lao động.

- Huy động vốn của các tổ chức và cá nhân để tăng năng lực tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để phát triển Doanh nghiệp.

#### ***6.2.2 Phương châm***

“ Quản lý hoàn thiện, nhân viên lành nghề, giải pháp công nghệ đồng bộ và hiện đại”

#### ***6.2.3 Mục tiêu***

“ Đáp ứng ngày càng đầy đủ những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng”

## 6.3 Lĩnh vực kinh doanh

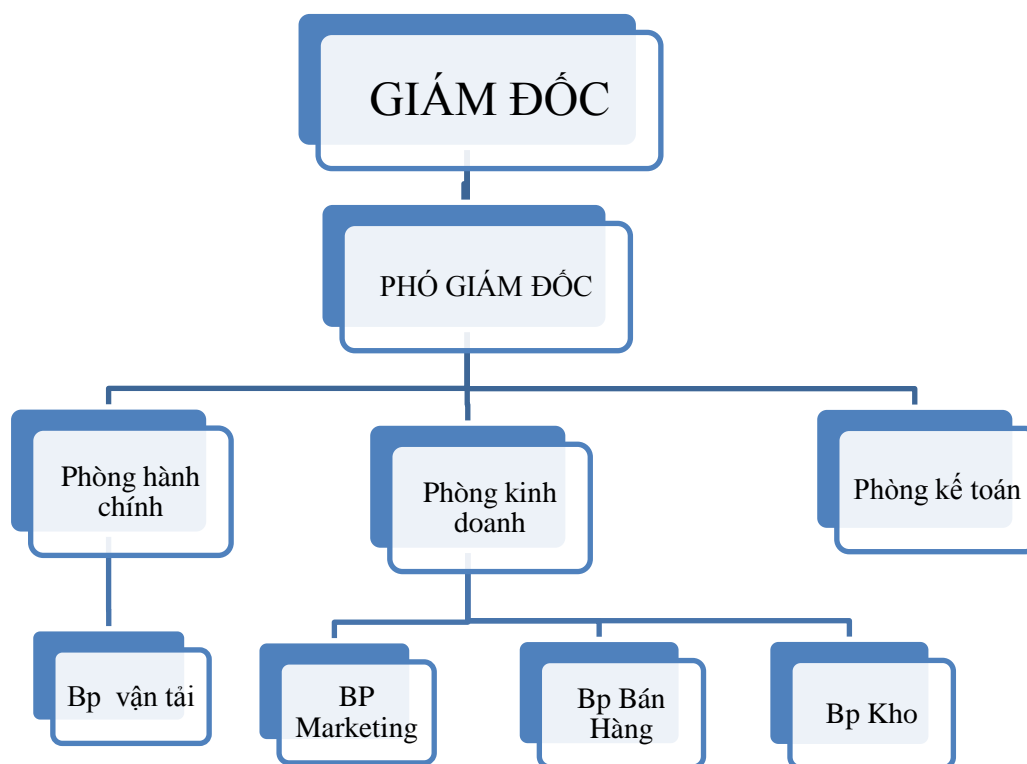
- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty là kinh doanh các loại sắt, thép. Bao gồm cả bán buôn và bán lẻ với nhiều chủng loại và nhiều mức giá thành khác nhau đáp ứng nhu cầu khác nhau của khách hàng về sản phẩm.

- Ngoài ra công ty còn có 1 đội xe có trọng tải lớn chuyên để phục vụ cho công việc kinh doanh và dịch vụ vận tải khi khách hàng có nhu cầu.

## 6.4 Cơ cấu tổ chức

Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Sơ đồ 2 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức**



## 6.5 Chức năng của các bộ phận

### ▪ **Giám đốc : Ông Nguyễn Văn Vinh**

Là chủ sở hữu của công ty, chịu trách nhiệm pháp lý về các vấn đề của doanh nghiệp. Là người có thẩm quyền cao nhất điều hành chung mọi hoạt động

kinh doanh. Là người đại diện cho toàn bộ cán bộ công nhân viên, đại diện pháp nhân và chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động kinh doanh cũng như kết quả hoạt động của công ty. Giám đốc là người quyết định và trực tiếp lãnh đạo các bộ phận chức năng, hướng dẫn cấp dưới về mục tiêu thực hiện và theo dõi quá trình thực hiện của đơn vị trực thuộc.

▪ ***Phó giám đốc : Bà Chu Thị Cảnh***

Chịu trách nhiệm hỗ trợ giám đốc trong việc quản lý các hoạt động kinh doanh của công ty, điều phối, tuyển dụng nhân sự. Là người triển khai cho các quyết định của giám đốc, điều hành công ty khi giám đốc vắng mặt, chịu trách nhiệm trước giám đốc về nghiệp vụ chuyên môn, xây dựng các kế hoạch, tổ chức quản lý các hoạt động kinh doanh thương mại, lập báo cáo định kỳ trình lên giám đốc.

• ***Phòng kế toán : (Kế toán trưởng : Vương Huy Long)***

Là phòng tham mưu cho Giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kế toán trong toàn Công ty. Phòng Tài chính Kế toán có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc công ty về việc sử dụng các nguồn vốn, huy động vốn đạt hiệu quả kinh tế cao và kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách tài chính, việc quản lý sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn; hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh và kết quả kinh doanh theo từng chức năng kinh doanh, từng đơn vị sản xuất cụ thể. Bên cạnh đó phòng còn theo dõi, đôn đốc các chi nhánh trực thuộc công ty về việc thực hiện chế độ chính sách tài chính của Nhà nước và quy chế quản lý tài chính của Công ty .

• ***Phòng kinh doanh : (trưởng phòng : Ông Nguyễn Văn Hãnh)***

- **Bộ phận Bán hàng**

- Lập các kế hoạch Kinh doanh và triển khai thực hiện.
- Thiết lập, giao dịch trực tiếp với hệ thống Khách hàng, hệ thống nhà phân phối.



- Thực hiện hoạt động bán hàng tới các Khách hàng nhằm mang lại Doanh thu cho Doanh nghiệp

- **Bộ phận marketing**

- Tiếp thị và quảng cáo hàng hoá, tìm hiểu nhu cầu của thị trường, theo dõi phản ứng của khách hàng

- Lập hồ sơ thị trường và dự báo doanh thu

- Khảo sát hành vi ứng xử của khách hàng tiềm năng

- Tiếp cận và mở rộng thị trường, phân đoạn thị trường phù hợp với mục đích kinh doanh của công ty, quảng cáo sản phẩm mới, tìm kiếm khách hàng, thúc đẩy quá trình tiêu thụ sản phẩm, quản lý các cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các đại lý công ty.

- **Bộ phận kho (Thủ kho : Ông Lê Công Tâm)**

- Quản lý số lượng hàng hóa giao nhận, đảm bảo nhận đủ, giao đủ. Kiểm tra hàng khi nhập kho và xuất kho. Xác định vị trí, nhận diện và sắp xếp hàng hóa trong kho bãi phù hợp với điều kiện cụ thể. Nhận diện được phương pháp lưu trữ hàng hóa trong kho, tổ chức quy trình xuất, nhập hàng hóa theo đúng phương pháp. Tổ chức hệ thống sổ sách trong kho bãi. Kiểm tra số lượng chủng loại hàng hoá nhập kho theo chứng từ. Lập báo cáo hàng nhập, xuất, tồn cho Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch.

- Thực hiện công tác kiểm kê vật tư, tài sản định kỳ hàng năm. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty giải quyết thanh lý, bán vật tư, thiết bị kém phẩm chất, vật tư các loại tồn kho để thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty

- **Bộ phận Vận tải**

- Quản lý và sử dụng xe cho mục đích kinh doanh của công ty. Đảm bảo công tác vận chuyển hàng hóa kịp thời và chính xác.

- Quản lý hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

### **6.6 Cơ sở vật chất kỹ thuật**

➤ Trong quá trình hoạt động công ty đã không ngừng xây dựng và đổi mới hệ thống trang thiết bị và hoàn thiện cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển của xã hội, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đến nay công ty đã hoàn thành cơ bản việc đầu tư cơ sở vật chất cụ thể là:

➤ Đội xe: 2 Xe tải 1,5 tấn, 1 xe tải 3 tấn, 1 xe con dùng cho ban giám đốc.

Ngoài ra hệ thống cơ sở vật chất khác: Hệ thống máy vi tính, máy fax, máy in, cân điện tử, điều hòa, ti vi, quạt máy ... cũng được trang bị đầy đủ, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, thoải mái cho người lao động.

### 6.7 Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN (các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh chủ yếu)

**Bảng 6.7. Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	46,958,057,774	51,911,133,305	4,953,075,531	10.55
2	Tổng chi phí	46,650,131,007	51,986,998,998	5,336,867,991	11.44
	- Giá vốn	45,175,073,250	50,004,403,621	4,829,330,371	10.69
	- Chi phí tài chính	565,615,634	940,985,172	375,369,538	66.36
	- Chi phí bán hàng	245,965,384	312,867,812	66,902,428	27.20
	- Chi phí QLDN	663,476,739	728,742,393	65,265,654	9.84
3	Lợi nhuận	307,926,767	(75,865,693)	(383,792,460)	(124.64)
4	Nộp ngân sách	86,219,495	-	(86,219,495)	(100.00)
5	Số lượng lao động	23	25	2	8.70
6	Lương bình quân/1 lao động	1,950,000	2,150,000	200,000	10.26

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Nguyễn Đức Phát qua hai năm 2010 và 2011 có nhiều biến động.

- Doanh thu bán hàng tăng 4,953,075,531 tương đương với 10.55%.

- Tổng chi phí của doanh nghiệp tăng 5,336,867,991 tương đương với 11.44%.

- Lợi nhuận giảm mạnh, cho thấy năm 2011 công ty đã gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng của chi chi phí lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu làm cho lợi nhuận giảm. Mức nộp ngân sách nhà nước cũng giảm theo.

- Số lượng lao động trong công ty năm 2011 tăng thêm 2 người so với năm 2010, cho thấy công ty đã chú trọng vào phát triển nguồn nhân lực. Số lượng công việc tăng lên, đòi hỏi số lượng lao động cũng tăng lên.

- Lương bình quân /1 lao động tăng 200000 đồng so với năm 2010, cho thấy đời sống của người lao động tăng cao, bên cạnh đó là do ảnh hưởng của chính sách tăng mức lương cơ bản của nhà nước và giá cả thị trường ngày một leo thang, đòi hỏi nhà quản lý phải có biện pháp điều chỉnh thích hợp.

### **6.8 Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp**

#### **6.8.1 Thuận lợi:**

- Vị trí: Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát nằm trên trục đường giao thông chính của thành phố, thuận lợi cho công tác vận tải hàng hóa.

- Phường Quán Toan – Quận Hồng Bàng – Thành phố Hải Phòng là nơi tập trung của hàng loạt các nhà máy thép: Công ty thép Việt Úc, Công ty thép Việt Hàn, Công ty thép Việt Nhật, Công Ty thép Cửu Long... Tạo thành một nguồn cung ứng dồi dào, đảm bảo cả về mặt chất lượng, số lượng và chủng loại.

- Đây là khu vực đang phát triển của thành phố, nhu cầu xây dựng cao, bên cạnh đó là sự phát triển của Khu công nghiệp Nomura và hàng loạt các dự án đang được hình thành, tạo điều kiện cho ngành kinh doanh vật liệu xây dựng nói chung, và sắt thép nói riêng phát triển.

- Ngoài ra: các vấn đề chính sách pháp luật của thành phố Hải Phòng cũng góp phần tạo điều kiện cho các công ty thương mại.

#### **6.8.2 Khó khăn:**

- Tuy có nhiều thuận lợi nhưng Công Ty cũng đang gặp không ít những khó khăn.

- Việc các nhà cung ứng quá nhiều cũng tạo nên cho doanh nghiệp những áp lực trong việc lựa chọn nhà cung ứng phù hợp.

- Sự xuất hiện hàng loạt của các nhà phân phối tạo nên một cuộc cạnh tranh gay gắt.

- Bên cạnh đó là ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, cùng với sự đi xuống của thị trường bất động sản khiến cho số lượng công trình giảm, nhu cầu của khách hàng giảm. Sản lượng tiêu thụ của công ty cũng suy giảm nghiêm trọng.

- Lãi suất ngân hàng ngày càng tăng dẫn đến chi phí lớn và khó khăn trong việc huy động vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh

### **7 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT.**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn kinh doanh, quỹ xí nghiệp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Để tiến hành phân tích tình hình tài chính, chúng ta phải sử dụng nhiều loại tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu là các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp.

Trong hệ thống báo cáo doanh nghiệp hiện hành, báo cáo tài chính được xác định là loại báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục đích của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là:

- Phân tích các báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Phân tích báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin để giúp các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người có quyền lợi gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi.

- Phân tích báo cáo tài chính cũng phải cung cấp thông tin về các nguồn lực kinh tế của một doanh nghiệp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nguồn lực này và những tác động của những nghiệp vụ kinh tế, những sự kiện và những tình huống mà cũng có thể làm thay đổi các nguồn lực cũng như các nghĩa vụ đối với các nguồn lực đó.

### **7.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán**

Vốn là yếu tố quan trọng trong sản xuất kinh doanh, mỗi doanh nghiệp đều phải quan tâm đến tình hình vốn của mình, xem xét việc sử dụng vốn và kết cấu của nó ra sao. Do đó người ta phân tích vốn và tài sản. Tài sản của Công ty phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của Công ty. Tài sản của Công ty được đánh giá ở 2 khía cạnh, cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó.

Qua số liệu trên bảng cân đối kế toán ta sẽ thấy được quy mô mà công ty hiện đang quản lý và sử dụng cùng với sự hình thành nguồn vốn ấy như thế nào, đồng thời thấy được xu hướng biến động của chúng là tốt hay chưa tốt qua các kỳ kế toán. Để tìm ra nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự biến đổi ấy chúng ta cần đi sâu để xem mức độ ảnh hưởng của các khoản mục đến tài sản và nguồn hình thành tài sản như thế nào. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp.

Thực trạng tài chính của công ty được biểu hiện rõ nét trên bảng cân đối kế toán nói lên sự biến động trong cơ cấu tài sản, trong cơ cấu nguồn vốn đồng thời cũng chỉ rõ việc doanh nghiệp huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả hay không giữa hai kỳ kế toán liên tiếp.

#### ***7.1.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn***

##### **Mục đích :**

+ Đánh giá tình hình cơ cấu nguồn vốn của Công ty, xem xét tỷ trọng các nguồn vốn đã hợp lý và có phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty hay không .

+ Xem xét đánh giá sự biến động của các nguồn vốn và nguyên nhân gây ra biến động đó .

+ Đề ra biện pháp thay đổi tỷ trọng các nguồn vốn để Công ty có cơ cấu nguồn vốn hợp lý nhất .

**7.1.2 Nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Nợ phải trả	34,410,074,408	34,789,731,508	379,657,100	1.1
Vốn Chủ sở hữu	5,314,772,149	6,014,772,149	700,000,000	13.17
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>39,724,846,557</b>	<b>40,804,503,657</b>	1,079,657,100	2.72

Nguồn vốn của Công ty được hình thành từ 2 nguồn: vốn chủ sở hữu và nguồn huy động vốn từ bên ngoài (vay chiếm dụng). Tổng vốn của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát năm 2010 là **39,724,846,557** đồng, năm 2011 là **40,804,503,657** đồng tăng 1,079,657,100 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2.72 so với năm 2010. Trong đó vốn chủ sở hữu năm 2011 là 6,014,772,149 đồng, tăng 13.17% so với năm 2010, vốn từ bên ngoài là 34,789,731,508 đồng, tăng 379,657,100 đồng, tương ứng với 1,1%. Để tìm hiểu nguyên nhân ta đi sâu vào tìm hiểu các yếu tố sau:

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Bảng 7.1.1. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>TT</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>TT</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>%</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>34,410,074,408</b>	<b>86.6</b>	<b>34,789,731,508</b>	<b>85.3</b>	<b>379,657,100</b>	<b>1.1</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>29,434,609,371</b>	<b>74.1</b>	<b>31,421,831,508</b>	<b>77.0</b>	<b>1,987,222,137</b>	<b>6.8</b>
1. Vay nợ ngắn hạn	24,510,457,484	<b>61.7</b>	26,372,014,009	<b>64.6</b>	<b>1,861,556,525</b>	<b>7.6</b>
2. Phải trả người bán	4,924,151,887	<b>12.4</b>	5,049,817,499	<b>12.4</b>	<b>125,665,612</b>	<b>2.6</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>4,975,465,037</b>	<b>12.5</b>	<b>3,367,900,000</b>	<b>8.3</b>	<b>(1,607,565,037)</b>	<b>(32.3)</b>
3. Vay và nợ dài hạn	4,975,465,037	<b>12.5</b>	3,367,900,000	<b>8.3</b>	<b>(1,607,565,037)</b>	<b>(32.3)</b>
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5,314,772,149</b>	<b>13.4</b>	<b>6,014,772,149</b>	<b>14.7</b>	<b>700,000,000</b>	<b>13.2</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,314,772,149</b>	<b>13.4</b>	<b>6,014,772,149</b>	<b>14.7</b>	<b>700,000,000</b>	<b>13.2</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5,000,000,000	<b>12.6</b>	5,500,000,000	<b>13.5</b>	<b>500,000,000</b>	<b>10.0</b>
2.Thặng dư vốn cổ phần	314,772,149	<b>0.8</b>	514,772,149	<b>1.3</b>	<b>200,000,000</b>	<b>63.5</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>39,724,846,557</b>	<b>100.0</b>	<b>40,804,503,657</b>	<b>100.0</b>	<b>1,079,657,100</b>	<b>2.7</b>



### **✓. Nợ phải trả**

Năm 2010 nợ phải trả của Công ty là **35,489,731,508** đồng chiếm **86.6 %** trong tổng vốn, năm 2011 là **34,789,731,508** đồng chiếm **85.3 %** trong tổng vốn, năm 2011 nợ phải trả tăng **379,657,100** nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là **1.1 %** so với năm 2010.

#### ***Nguyên nhân tăng nợ phải trả là do:***

Do trong năm vừa qua khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng làm cho nợ phải trả của Công ty tăng lên. Nợ ngắn hạn năm 2010 là **29,434,609,371** đồng chiếm **74.1 %** trong tổng vốn của Công ty, năm 2011 là **31,421,831,508** đồng chiếm **77.0 %** tăng **1,987,222,137** đồng so với năm 2010 tương ứng với tỷ lệ tăng là **6.8 %**. Trong phần nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là 2 khoản: Vay nợ ngắn hạn và phải trả người bán

Nợ ngắn hạn của Công ty tăng lên là do khoản vay và nợ ngắn hạn tăng **1,861,556,525** đồng tương đương với **7.6%**, phải trả người bán tăng **125,665,612** tương đương với **2.6%** so với năm 2010.

Việc nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn và tăng sẽ gây áp lực tài chính cho công ty, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty. Do vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần có biện pháp kịp thời để cải thiện tình hình trên.

Ta xét phần Nợ dài hạn, năm 2010 nợ ngắn hạn là **4,975,465,037** đồng chiếm **12.5 %** trong tổng vốn, năm 2011 là **3,367,900,000** đồng chiếm **8.3 %** trong tổng vốn giảm **1,607,565,037** đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là **32.3%** so với năm 2010.

Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do Công ty giảm vay thêm các khoản vay dài hạn để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Đây được coi là ưu điểm của công ty trong việc quản lý và điều chỉnh các khoản vay nợ dài hạn. Doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

### **✓. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu năm 2010 của Công ty là **5,314,772,149** đồng chiếm **13.4 %** tổng vốn, năm 2011 là **6,014,772,149** đồng chiếm 14.7% . Trong tổng nguồn vốn của Công ty vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp, cả 2 năm đều dưới 15%, điều này cho thấy mức độ độc lập, tự chủ và khả năng đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu của công ty là không cao, vốn CSH của công ty trong 2 năm thay đổi không đáng kể, năm 2010 so với năm 2011 tăng **700,000,000** đồng tương ứng với tỷ lệ **13.2%**. Như vậy có thể thấy công ty đang rất cần vốn để tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh.

Nhận xét :

Nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm 2011 đã tăng chủ yếu từ nguồn vốn CSH, vay ngắn hạn tăng, nợ dài hạn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Năm 2011 là 1 năm khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do sự suy thoái toàn cầu các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tự đứng dậy và vươn lên bằng chính đôi chân của mình không được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía nhà nước. Để duy trì và phát triển, công ty TNHH Nguyễn Đức Phát đã phải có các biện pháp cụ thể , tăng thêm lượng vốn CSH và đi vay để có vốn duy trì hoạt động, cần phải có các biện pháp điều chỉnh các khoản vay nợ ngắn hạn hợp lý.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

### 7.1.3 Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

**Bảng 7.1.3. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản**

CHỈ TIÊU	Năm 2010	TT	Năm 2011	TT	Chênh lệch	%
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>35,816,556,380</b>	<b>90.2</b>	<b>36,712,663,480</b>	<b>90.0</b>	<b>896,107,100</b>	<b>2.5</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>454,053,402</b>	<b>1.1</b>	<b>458,639,726</b>	<b>1.1</b>	<b>4,586,324</b>	<b>1.0</b>
1. Tiền	268,779,596	0.7	133,527,442	0.3	(135,252,154)	(50.3)
2. Các khoản tương đương tiền	185,273,806	0.5	325,112,284	0.8	139,838,478	75.5
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>15,596,365,155</b>	<b>39.3</b>	<b>16,158,244,417</b>	<b>39.6</b>	<b>561,879,262</b>	<b>3.6</b>
1. Phải thu khách hàng	15,596,365,155	39.3	16,158,244,417	39.6	561,879,262	3.6
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>17,179,509,590</b>	<b>43.2</b>	<b>18,694,665,005</b>	<b>45.8</b>	<b>1,515,155,415</b>	<b>8.8</b>
1. Hàng tồn kho	17,179,509,590	43.2	18,694,665,005	45.8	1,515,155,415	8.8
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2,586,628,233</b>	<b>6.5</b>	<b>1,401,114,332</b>	<b>3.4</b>	<b>(1,185,513,901)</b>	<b>(45.8)</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2,293,136,286	5.8	1,167,287,030	2.9	(1,125,849,256)	(49.1)
4. Tài sản ngắn hạn khác	293,491,947	0.7	233,827,302	0.6	(59,664,645)	(20.3)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3,908,290,177</b>	<b>9.8</b>	<b>4,091,840,177</b>	<b>10.0</b>	<b>183,550,000</b>	<b>4.7</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>3,908,290,177</b>	<b>9.8</b>	<b>4,091,840,177</b>	<b>10.0</b>	<b>183,550,000</b>	<b>4.7</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	3,908,290,177	9.8	4,091,840,177	10.0	183,550,000	4.7
- Nguyên giá	4,201,467,066	10.6	4,396,522,066	10.8	195,055,000	4.6
- Giá trị hao mòn lũy kế	(293,176,889)	(0.7)	(304,681,889)	(0.7)	(11,505,000)	3.9
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>39,724,846,557</b>	<b>100.0</b>	<b>40,804,503,657</b>	<b>100.0</b>	<b>1,079,657,100</b>	<b>2.7</b>

Qua bảng cân đối kế toán ta thấy, giá trị tài sản của công ty TNHH Nguyễn Đức Phát trong năm 2011 đã tăng lên so với năm 2010. Giá trị tài sản của công ty cuối năm 2011 là 36,712,663,480 đồng so với năm 2010 là 35,816,556,380 đồng đã tăng 896,107,100 đồng tương ứng với tăng 2.5%. Trong đó Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4,586,324 tương ứng 1%, còn các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho lần lượt tăng 561,879,262 và 1,515,155,415. Tuy tài sản tăng nhưng phản ánh doanh nghiệp đã chịu nhiều ảnh hưởng từ sự suy thoái của nền kinh tế thế giới, doanh nghiệp đã khó khăn trong việc thu các khoản nợ ngắn hạn và cũng như để hàng tồn kho quá nhiều. Tài sản dài hạn của công ty trong 2 năm vẫn duy trì ở mức tốt, tài sản cố định tăng từ 3,908,290,177 đồng lên mức 4,091,840,177 đồng tương ứng với 183,550,000 tương ứng với 4.7% cho thấy doanh nghiệp đã để ý đến quy mô và cơ cấu của mình.

### **Tài sản ngắn hạn**

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên **561,879,262** đồng (tương đương tăng **3.6** %). Nguyên nhân chủ yếu làm cho các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên là do các khoản phải thu của khách hàng tăng. Doanh nghiệp cần có biện pháp thu hồi nợ và điều chỉnh các khoản phải thu ngắn hạn.

Hàng tồn kho năm 2011 tăng lên **1,515,155,415** đồng (tương ứng với tỷ lệ **8.8** %). Tài sản ngắn hạn khác giảm **1,185,513,901** đồng (tương đương **45.8**%) so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do lượng thuế GTGT được khấu trừ giảm.

Nhìn chung, các khoản phải thu năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Tuy nhiên, nếu khoản phải thu tăng lên thì đồng nghĩa với mức độ rủi ro trong việc thu hồi công nợ sẽ cao. Chính vì vậy, công ty cần có những biện pháp thích hợp thu hồi các khoản này mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác lâu dài, đồng thời tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn.

Nói tóm lại, năm 2011 các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng Tài sản ngắn hạn của công ty. Trong tương lai, Công ty cần có những biện pháp thích hợp để đẩy nhanh việc thu hồi nợ.

### **7.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

Qua bảng cân đối kế toán có thể đánh giá tình hình cơ cấu vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự bảo đảm các nguồn vốn huy động cũng như khả năng tài chính của công ty biến động ra sao. Song để hiểu được sự biến động đó tác động như thế nào đến kết quả kinh doanh của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 kỳ kế toán liên tiếp

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, là căn cứ để kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự tính chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh sau một kỳ kế toán.

Ngoài ra nó còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước. Thông qua số liệu báo cáo kết quả kinh doanh có thể kiểm tra được tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác, đánh giá được xu hướng phát triển của các doanh nghiệp qua các thời kỳ khác nhau.

## KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Bảng 7.2: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
NĂM 2011**

STT	Chỉ tiêu	Số năm nay	Số năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,911,133,305	46,958,057,774	4,953,075,531	10.55
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51,911,133,305</b>	<b>46,958,057,774</b>	<b>4,953,075,531</b>	<b>10.55</b>
4	Giá vốn bán hàng	50,004,403,621	45,175,073,250	4,829,330,371	10.69
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,906,729,684</b>	<b>1,782,984,524</b>	<b>123,745,160</b>	<b>6.94</b>
7	Chi phí tài chính	940,985,172	565,615,634	375,369,538	66.36
	- Chi phí lãi vay	940,985,172	565,615,634	375,369,538	66.36
8	Chi phí bán hàng	312,867,812	245,965,384	66,902,428	27.20
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	728,742,393	663,476,739	65,265,654	9.84
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(75,865,693)</b>	<b>307,926,767</b>	<b>(383,792,460)</b>	<b>(124.64)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(75,865,693)</b>	<b>307,926,767</b>	<b>(383,792,460)</b>	<b>(124.64)</b>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		86,219,495	(86,219,495)	(100.00)
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(75,865,693)</b>	<b>221,707,272</b>	<b>(297,572,965)</b>	<b>(134.22)</b>

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh cho ta thấy lợi nhuận sau thuế của Công Ty TNHH Nguyễn Đức Phát năm 2011 là -75.865.693 giảm 297,572,965 đồng so với năm 2010, tương ứng với 120.73% phản ánh 1 năm kinh doanh không thuận lợi. Việc công ty kinh doanh lỗ, và lợi nhuận giảm có thể do các nguyên nhân sau :

❖ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2011 tăng 4,953,075,531 đồng so với năm 2010, tương đương với 10.55%. Điều đó chứng tỏ công ty bán hàng trong năm 2011 là tốt hơn rất nhiều so với cùng kì năm trước, tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu lại chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn (10,69%).

❖ Các chi phí phát sinh trong năm 2011 cũng tăng mạnh : chi phí tài chính (chi phí lãi vay) tăng 66,36%. Cho thấy DN đang gặp khó khăn về vốn, dẫn đến việc phải đi vay của các nguồn bên ngoài để phục vụ cho việc kinh doanh.

❖ Chi phí bán hàng tăng 27,2%, chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng 9,94%. Có thể do các nguyên nhân sau : Do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế, giá cả các mặt hàng leo thang. Doanh thu bán hàng tăng, dẫn đến các dịch vụ đi kèm tăng lên...

⇒ Qua đó cho ta thấy, tình hình kinh doanh của công ty năm 2011 không được tốt. Chính vì vậy công ty cần có các biện pháp thích hợp để cho việc kinh doanh tốt hơn.

### 7.3 Phân tích các tỷ số tài chính

#### 7.3.1 Các hệ số về khả năng thanh toán

**Bảng 7.3.1. Bảng tính các hệ số về khả năng thanh toán**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Tổng tài sản	39,769,401,557	40,804,503,657	1,035,102,100	0.03
2	Nợ phải trả	34,454,629,408	35,489,731,508	1,035,102,100	0.03
3	TSLĐ, đầu tư ngắn hạn	35,816,556,380	36,712,663,480	896,107,100	0.03
4	Nợ ngắn hạn	31,284,609,371	31,421,831,508	137,222,137	0
5	Hàng tồn kho	18,179,509,590	18,694,665,005	515,155,415	0.03
6	Hệ số thanh toán tổng quát (1)/(2)	1.15	1.15	0	0
7	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (3)/(4)	1.14	1.17	0.03	0.03
8	Hệ số thanh toán nhanh [(3)-(5)]/4	0.56	0.57	0.01	0.02

##### 7.3.1.1 Hệ số thanh toán tổng quát:

Hệ số thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

Hệ số thanh toán của đầu năm là 1,15 lần của cuối kỳ là 1,15 lần chênh lệch tuyệt đối là 0. Hệ số thanh toán tổng quát > 2,5 là tốt, chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài không có tài sản đảm bảo (Cứ vay 1 đồng thì có 1,15 đồng tài sản đảm bảo) Chênh lệch giữa đầu năm và cuối kỳ là 0, cho thấy DN đã đảm bảo được khả năng thanh toán.



### *7.3.1.2 Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:*

Hệ số đánh giá khả năng nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng số tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có TSLĐ là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn đầu năm là 1.14, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cuối kỳ 1.17 chênh lệch tuyệt đối là 0,03. Như vậy cho thấy tài sản ngắn hạn của DN có thể đảm bảo cho các khoản nợ ngắn hạn.

### *7.3.1.3 Hệ số thanh toán nhanh:*

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư, hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty đầu năm là 0,56, cuối kỳ là 0,57 chênh lệch là 0,01 nghĩa là Công ty bị ứ đọng không nhiều tiền trong lưu thông như vậy là phản ánh sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả. Tuy nhiên chưa rõ rệt.

## 7.3.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu ngàì chính

**Bảng 7.3.2. Bảng tính các hệ số cơ cấu tài sản, nguồn vốn**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
1	Nợ phải trả	34,410,074,408	34,789,731,508	379,657,100
2	Nguồn vốn CSH	5,314,772,149	6,014,772,149	700,000,000
3	TS ngắn hạn	35,816,556,380	36,712,663,480	896,107,100
4	TS dài hạn	3,908,290,177	4,091,840,177	183,550,000
5	Tổng TS	39,724,846,557	40,804,503,657	1,079,657,100
7	Hệ số nợ (1)/(5)	0.87	0.85	-0.02
8	Hệ số vốn CSH (2)/(5)	0.13	0.15	0.02
9	Tỷ suất đầu tư TS ngắn hạn (3)/(5)	0.9	0.9	0
10	Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (4)/(5)	0.1	0.1	0
11	Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2)/(4)	1.36	1.47	0.11

### 7.3.2.1 Cơ cấu nguồn vốn:

❖ Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

❖ Hệ số nợ của Công ty đầu năm là 87% , cuối kỳ là 85%. Như vậy cho thấy 1 đồng vốn kinh doanh có 85 đồng hình thành vay nợ bên ngoài. Hệ số

nợ của công ty như vậy là khá cao. Cho thấy mức vay nợ nhiều, tuy đã có sự điều chỉnh nhưng không đáng kể.

❖ Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là tỷ suất tự tài trợ hệ số này bằng  $(1 - \text{hệ số nợ})$  và bằng  $100 - 85\% = 15\%$ ; Với hệ số trên 1 đồng vốn bỏ ra kinh doanh đã được tài trợ bằng 15 đồng vốn chủ sở hữu. Nhìn vào tỷ số này các chủ nợ ít tin tưởng vào sự đảm bảo các món nợ được hoàn trả đúng hạn.

### ***7.3.2.2 Cơ cấu tài sản:***

Đây là một dạng tỷ số, phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành TSLĐ, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của Doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn bằng  $90\%$  – tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và đầu năm là  $10\%$ , cuối kỳ là  $10\%$ . Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

❖ *Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ*: Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Tỷ suất tự tài trợ đầu năm là  $1,36$ , cuối kỳ là  $1,47$  chênh lệch là  $0,11$  với chỉ số như trên là không tốt, nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư cho TSCĐ và đầu tư dài hạn thì có  $1,47$  đồng của chủ sở hữu.

### ***7.3.3 Các chỉ số về hoạt động***

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau.

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Bảng 7.3.3. Bảng tính các chỉ số hoạt động**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	46958057774	51,911,133,305	4,953,075,531
2	Giá vốn	45175073250	50,004,403,621	4,829,330,371
3	Hàng tồn kho bình quân	17179509590	17,937,087,298	757,577,708
4	số dư bình quân các khoản phải thu	15596365155	15,877,304,786	280,939,631
5	Vốn lưu động bình quân	35816556380	36,264,609,930	448,053,550
6	vốn cố định bình quân	3908290177	4,000,065,177	91,775,000
7	Số vòng quay hàng tồn kho (2)/(3)	2.63	2.79	0.16
8	Vòng quay các khoản phải thu (1)/(4)	3.01	3.27	0.26
9	Kỳ thu tiền bình quân [360/(8)]	119.6	110.09	(9.51)
10	Vòng quay vốn lưu động (1)/(5)	1.31	1.43	0.12
12	Hệ số sử dụng vốn cố định (1)/(6)	12.01	12.98	0.97

### **7.3.3.1 Số vòng quay hàng tồn kho:**

❖ Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh thu cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho bình quân là 2,79 vòng. Vòng quay hàng tồn kho phản ánh trong kỳ bình quân có 2,79 lần nhập kho, so với doanh nghiệp cùng ngành thì số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là thấp.

### *7.3.3.2 Số ngày một vòng quay hàng tồn kho :*

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng hàng tồn kho. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho là  $360/2.79 = 110$  ngày. Điều đó có nghĩa là trung bình 110 ngày doanh nghiệp mua hàng một lần.

### *7.3.3.3 Vòng quay các khoản phải thu :*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Doanh nghiệp. Vòng quay khoản phải thu là 3.27 vòng lớn hơn so với doanh nghiệp cùng ngành.

### *7.3.3.4 Kỳ thu tiền bình quân :*

Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền bình quân là 110.09 ngày, với số ngày của kỳ thu tiền bình quân lớn như thế này làm cho doanh nghiệp phải đầu tư nhiều tài sản lưu động là cho lợi nhuận của Doanh nghiệp bị hạn chế.

### *7.3.3.5 Vòng quay vốn lưu động :*

Phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Vòng quay vốn lưu động là 1.43 vòng, nghĩa là đầu tư bình quân 1 đồng vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra 1.43 đồng doanh thu thuần.

### *7.3.3.6 Hiệu suất sử dụng vốn cố định:*

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào. Hiệu suất sử dụng vốn cố định là 12.98, điều này có nghĩa cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tham gia tạo ra 12.98 đồng doanh thu.

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

### **7.3.3.7 Vòng quay toàn bộ vốn:**

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

### **7.3.4 Các chỉ tiêu sinh lời**

Các chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 7.3.4. Bảng tính các chỉ tiêu sinh lời**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Tỷ lệ</b>
1	Doanh thu thuần	46,958,057,774	51,911,133,305	4,953,075,531	10.55
2	Lợi nhuận sau thuế	221,707,272	(75,865,693)	(297,572,965)	-134.22
3	Tổng tài sản	39,724,846,557	40,804,503,657	1,079,657,100	2.72
4	Vốn CSH	5,314,772,149	6,014,772,149	700,000,000	13.17
5	Vốn cố định	3,908,290,177	4,091,840,177	183,550,000	4.7
6	Vốn lưu động	35,816,556,380	36,712,663,480	896,107,100	2.5
7	Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu	0.005	-0.001	-0.006	-120
8	Tỷ số Lợi nhuận trên tổng vốn	0.006	-0.002	-0.008	-133.33
9	Tỷ số lợi nhuận trên vốn CSH	0.042	-0.013	-0.055	-130.95
10	Tỷ số lợi nhuận vốn lưu động	0.006	-0.002	-0.008	-133.33
11	Tỷ số lợi nhuận vốn cố định	0.057	-0.019	-0.076	-133.33

### *7.3.4.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:*

❖ Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lời của đồng vốn.

❖ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu đầu kỳ là 0.005, và cuối kỳ là -0.001, như vậy là cứ 1 đồng doanh thu ở đầu kỳ thì có 0,005 đồng lợi nhuận sau thuế, và cứ 1 đồng doanh thu ở cuối kỳ thì có -0,001 đồng lợi nhuận sau thuế.

### *7.3.4.2 Tỷ suất sinh lời của tài sản:*

❖ Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận và lãi vay.

❖ Tỷ suất sinh lời của tài sản là - 0,002 hay – 0.2% điều đó phản ánh cứ đưa bình quân 1 đồng giá trị tài sản vào sử dụng làm ra – 0,002 đồng lợi nhuận và lãi vay.

### *7.3.4.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu :*

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ là -0.013 hay – 1.3% Điều này có nghĩa là 1 đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại – 0,013 đồng lợi nhuận sau thuế.

Mặt khác, doanh lợi vốn chủ nhỏ hơn doanh lợi tổng vốn, điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay chưa hiệu quả. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

## 7.4 Phân tích Dupont

### (a) Đẳng thức Dupont thứ nhất:

Theo phương pháp phân tích Dupont, tỷ suất thu hồi tài sản được phân tích như sau:

$$\text{Tỷ suất thu hồi tài sản} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$
$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Từ kết quả tính toán trong phần phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty ta có bảng sau:

**Bảng 7.4.1. Bảng phân tích đẳng thức Dupont thứ nhất**

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
ROS	%	0,005	-0,001	-0,006
Vòng quay tổng tài sản	Lần	1,182	1,272	0,090
ROA	%	0,006	-0,001	-0,007

Theo phân tích như trên, tỷ suất thu hồi tài sản phụ thuộc vào hai yếu tố đó là tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Qua hai năm hoạt động vòng quay tổng tài sản của Công ty đã tăng lên nhưng còn rất thấp, tăng từ 1.182 năm 2010 lên 1.272 lần năm 2011. Lợi nhuận biên năm 2011 giảm 0.006% so với năm 2010 là do trong năm 2011 doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế của Công ty đều giảm.



### (b) **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

Theo phương pháp phân tích Dupont, tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất thu hồi vốn CSH(ROE)} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$
$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Dựa vào nguồn số liệu trong báo cáo tài chính ta có:

**Bảng 7.4.2. Bảng phân tích đẳng thức Dupont thứ hai**

*Đvt: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	221.707.272	-75.865.693	-297.572.965
Tổng tài sản	39.724.846.557	40.804.503.657	1.079.657.100
Nguồn vốn chủ sở hữu	5.314.772.149	6.014.772.149	700.000.000
ROA (%)	0,006	-0,001	-0,007
ROE (%)	0,044	-0,009	-0,053

Theo đẳng thức này thì tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào hai giá trị là tỷ suất thu hồi tài sản và tỷ số tổng tài sản/ nguồn vốn chủ sở hữu. Qua tính toán ta thấy, trong năm 2011 nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên 700.000.000 đồng đồng thời tổng tài sản tăng 1.079.657.100 đồng, tuy nhiên tỷ số tổng tài sản/nguồn vốn chủ sở hữu lại giảm đi 0,053% do tỷ suất thu hồi tài sản của Công ty năm 2011 giảm 0,007%, cụ thể là lợi nhuận sau thuế giảm 297.572.965 đồng.

**(c) Bảng thức Dupont tổng hợp:**

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$
$$\text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Qua bảng thức trên, để tìm hiểu nguyên nhân, ảnh hưởng của các nhân tố tới tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2008 so với năm 2007, ta áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn.

Lần lượt xét sự ảnh hưởng của các nhân tố tới ROE:

❖ **Nhân tố TTS/VCSH:**

$$\Delta \text{ROE}_{(1)} = [(\text{TTS/VCSH})_{2011} \times \text{VQ TTS}_{2010} \times \text{ROS}_{2010}] - \text{ROE}_{2010}$$

$$\Delta \text{ROE}_{(1)} = [(40.804.503.657 / 6.014.772.149) \times 1,182 \times 0,006] - 0,044$$

$$\Delta \text{ROE}_{(1)} = 0,04 - 0,044$$

$$\Delta \text{ROE}_{(1)} = - 0,004$$

Tỷ trọng của nhân tố TTS/VCSH là:

$$\Delta \text{ROE}_{(1)} / \Delta \text{ROE} = (-0,004) / (-0,053) = 0,077\%$$

Nhân tố TTS/VCSH mang dấu âm (- 0,004%) nhưng tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu của Công ty dương. Do tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2011 giảm so với năm 2010 là (- 0,053%)

❖ **Nhân tố vòng quay tổng tài sản:**

$$\Delta \text{ROE}_{(2)} = [(\text{TTS/VCSH})_{2011} \times \text{VQ TTS}_{2011} \times \text{ROS}_{2010}] - [(\text{TTS/VCSH})_{2011} \times \text{VQ TTS}_{2010} \times \text{ROS}_{2010}]$$

$$\Delta \text{ROE}_{(2)} = [(40.804.503.657 / 6.014.772.149) \times 1,272 \times 0,006] - 0,04$$

$$\Delta \text{ROE}_{(2)} = 0,043 - 0,04$$

$$\Delta \text{ROE}_{(2)} = 0,003$$

Tỷ trọng của nhân tố vòng quay tổng tài sản là:

$$\Delta ROE_{(2)} / \Delta ROE = 0,003 / (-0,053) = -0,058\%$$

❖ **Nhân tố ROS:**

$$\Delta ROE_{(3)} = ROE_{2011} - [(TTS/VCSH)_{2011} \times VQ TTS_{2011} \times ROS_{2010}]$$

$$\Delta ROE_{(3)} = (-0,009) - 0,043$$

$$\Delta ROE_{(3)} = -0,052$$

Tỷ trọng của nhân tố ROS là:

$$\Delta ROE_{(3)} / \Delta ROE = (-0,052) / 0,053 = 0,981\%$$

Theo phân tích như trên thì lợi nhuận biên mang dấu dương(0,981%) đã làm tăng tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu của Công ty.

**Tổng hợp :**  $\Delta ROE = \Delta ROE_{(1)} + \Delta ROE_{(2)} + \Delta ROE_{(3)}$

$$= (-0,004) + 0,003 + (-0,052) = (-0,053)$$

**Kết luận:** Tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố với mức ảnh hưởng là:

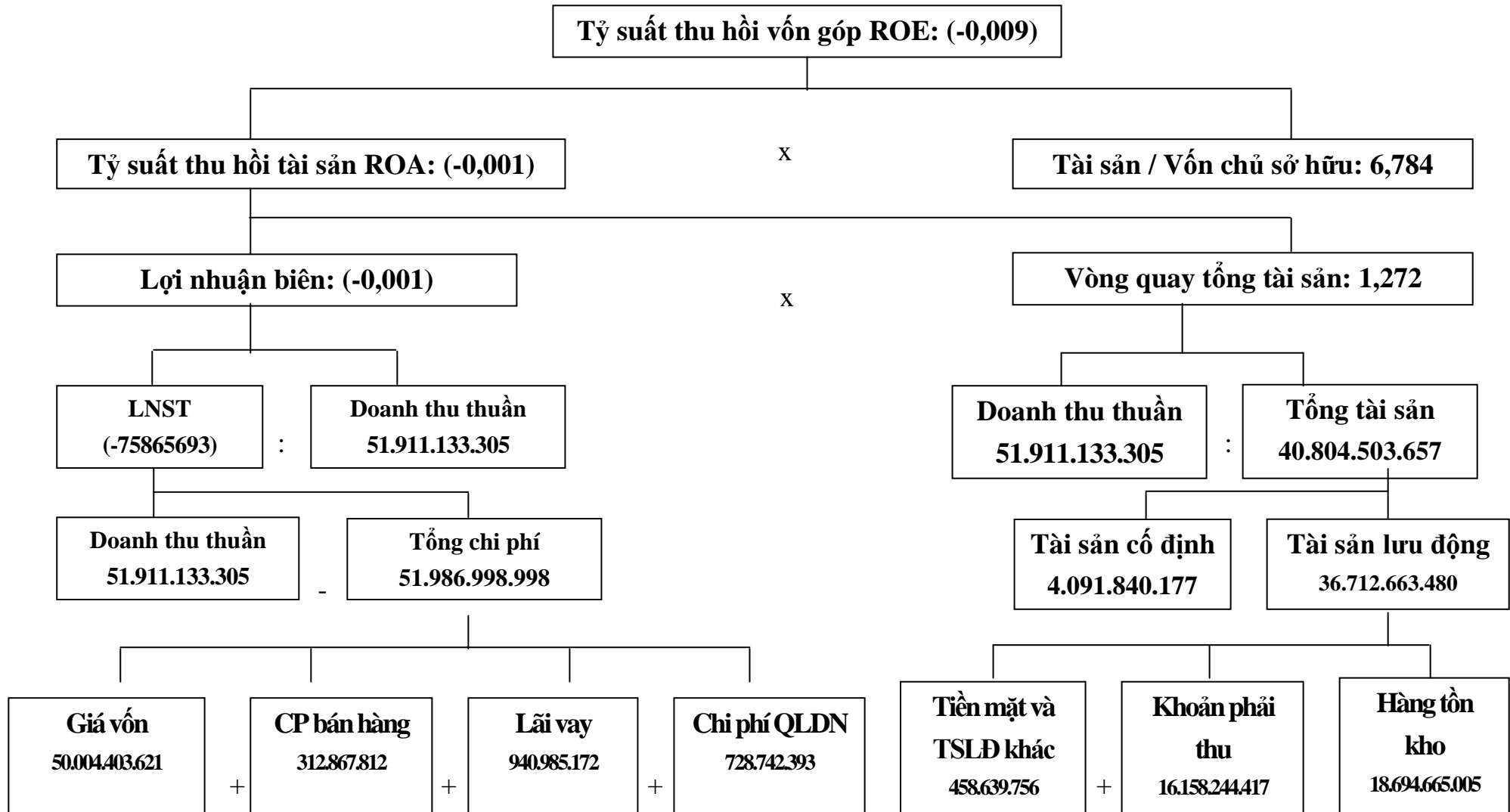
+ Nhân tố TTS/VCSH: 0.077%

+ Nhân tố VQ TTS : -0,058%

+ Nhân tố ROS : 0,981%

Do sự thay đổi về cơ cấu tài sản và nguồn vốn nên đã làm cho tỷ suất thu hồi vốn chủ sở hữu năm 2008 của Công ty giảm đi. Công ty cần bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn một cách hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tới.

Sơ đồ 3: Sơ đồ phân tích Dupont năm 2011



### **PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH NGUYỄN ĐỨC PHÁT**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hay là nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

#### **8 Đánh giá chung về thực trạng tài chính của Công ty.**

- Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát cho ta rút ra một số hạn chế về tình hình tài chính tại Công ty như sau:

- Tình hình tài chính của Công ty chưa khả quan . Khả năng đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập về tài chính của Công ty có xu hướng giảm. Do khả năng thanh toán và khả năng tự tài trợ của Công ty càng giảm trong khi hệ số nợ ngày càng một cao.

- Nguồn vốn của Công ty chủ yếu là nguồn vốn vay(85.3%). Điều này làm cho khả năng sinh lời của Công ty tăng nhưng Công ty lại không tự chủ về tài chính.

- Qua phân tích phần 2 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho năm 2011 của Công ty là 2.79 vòng giảm so với năm 2010 là 2.63 vòng. Tuy số vòng quay

hàng tồn kho giảm không nhiều nhưng như vậy Công ty cũng đã không giải quyết được lượng hàng tồn kho còn nhiều của mình.

- Sự phân bổ nguồn vốn của Công ty chưa hợp lý vì tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản (90%) trong đó chủ yếu là các khoản phải thu và hàng tồn kho còn tài sản cố định của Công ty chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản.

- Các khoản phải thu có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản lưu động. Điều này làm nguồn vốn của công ty bị ứ đọng, điều này được thể hiện qua số vòng quay vốn lưu động của công ty bị giảm qua các năm. Tình trạng bị chiếm dụng vốn do tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn cao sẽ gây khó khăn cho công ty trong việc thanh toán của mình. Tiếp nữa là công ty luôn phải đi vay để tiếp tục hoạt động kinh doanh, trả lãi vay trong khi có vốn nhưng không sử dụng được, đây là một điều rất bất hợp lý

- Vốn cố định chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng vốn của công ty. Công ty chỉ mua máy móc, thiết bị mới khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất quá kém.

- Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng lớn, chứng tỏ công ty còn tồn đọng nhiều hàng hóa trong kho. Doanh nghiệp cần nghiên cứu giải phóng bớt hàng tồn kho.

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau:

## **9 Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.**

### **9.1 Biện pháp 1: Giảm hàng tồn kho**

#### **9.1.1 Mục đích của biện pháp**

– Giảm tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản, giảm sự ứ đọng vốn trong khâu dự trữ, xác định mức tồn kho dự trữ hợp lý.

- Tăng nhanh vòng quay hàng tồn kho, giảm số ngày một vòng quay hàng tồn kho góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

- Tăng hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn, tiết kiệm chi phí.

#### **9.1.2 Cơ sở thực hiện biện pháp**

- Theo báo cáo tài chính cũng như bảng phân tích cơ cấu tài sản của Công ty ta nhận thấy hàng tồn kho cũng chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản và có xu hướng tăng lên (năm 2010 tỷ trọng hàng tồn kho là 43,25%, năm 2011 là 45.82%). Vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty, chi phí sử dụng vốn lớn làm giảm lợi nhuận. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải giảm tỷ trọng của hàng tồn kho xuống, giảm nhu cầu sử dụng vốn lưu động, tiết kiệm vốn lưu động, giảm được chi phí sử dụng vốn, nhờ đó Công ty có thể tăng được lợi nhuận.

**Bảng 9.1.2. Bảng tỷ trọng thành phần hàng tồn kho**

*Đvt: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
Doanh thu thuần	46.958.057.774		51.911.133.305		4.953.075.531	10,54
Hàng tồn kho	17.179.509.590		18.694.665.005		1.515.155.415	8,8
HTK/DT (%)		36,58		36,01		-0,57
<b>Chi tiết hàng tồn kho( hàng hóa)</b>						
- Thép xây dựng	5.181.340.092	30,16	6.012.204.266	32,16	830.864.173	2
- Thép tấm	2.748.721.534	16	2.710.726.426	14,5	-37.995.109	-1,5
- Thép hình	3.212.568.293	18,7	3.495.902.356	18,7	283.334.063	0
- Tôn mạ màu	1.717.950.959	10	2.149.886.476	11,5	431.935.517	1,5
- Lưới thép	2.250.515.756	13,1	2.243.359.801	12	-7.155.956	-1,1
- Các loại khác	2.068.412.955	12,04	2.082.585.682	11,14	14.172.727	-0,9

→ Theo bảng thống kê hàng tồn kho ta thấy Thép xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong danh mục hàng tồn kho. Trong khi đó, nền kinh tế toàn cầu đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhiều khách hàng đã hủy hợp đồng và các đơn đặt hàng cũng giảm đi nhiều so với các năm trước. Với xu hướng đó, việc dự trữ nhiều hàng hóa là không hợp lý gây ra tình trạng ứ đọng vốn, tốn kém chi phí. Vì vậy, Công ty cần giảm bớt lượng hàng hóa tồn kho vừa đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được tiến hành liên tục, vừa tiết kiệm và mang lại hiệu quả cao, nâng cao lợi nhuận.



### **9.1.3 Nội dung của biện pháp**

– Trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế. Hàng tồn kho không chỉ là vấn đề riêng của một doanh nghiệp mà đã trở thành vấn đề nan giải của tất cả các doanh nghiệp Việt Nam. Để giải quyết lượng hàng tồn kho ngoài sự cố gắng của các Doanh nghiệp cần phải có các chính sách vĩ mô từ nhà nước.

– Sau thời gian tìm hiểu, nghiên cứu và so sánh tình hình của công ty với tình hình chung của các doanh nghiệp Việt Nam. Em nhận thấy rằng có thể áp dụng một số biện pháp để giảm lượng hàng tồn kho như sau:

– Công ty có thể áp dụng hình thức “Hàng đổi hàng” trong kinh doanh để kích thích người mua, và để doanh nghiệp có thể giải phóng lượng hàng tồn kho. Tạo mối quan hệ đôi bên cùng có lợi.

– Ngoài ra công ty có thể áp dụng các hình thức giảm giá, khuyến khích người mua đến với công ty.

#### **9.1.3.1 Biện pháp “Hàng đổi hàng”**

##### **a. Hàng đổi hàng là gì?**

Hàng đổi hàng là hình thức trao đổi giữa người mua và người bán dựa trên nguyên tắc trao đổi giữa hàng và hàng. Thay vì giữa tiền và hàng như trước đây. Theo đó công ty bán hàng cho khách hàng và nhận lại các sản phẩm là hiện vật như hàng hóa khác, hoặc là thành phẩm.

##### **b. Thực hiện “hàng đổi hàng” tại công ty TNHH Nguyễn Đức Phát:**

Theo thống kê hiện tại lượng hàng tồn kho chính của công ty là Thép xây dựng. Công ty có thể thương lượng với khách hàng là các chủ đầu tư đến mua hàng nhưng không có điều kiện thanh toán ngay để nhận các căn hộ hoặc hiện vật bất động sản thay vì nhận tiền mặt.

Với giải pháp “hàng đổi hàng”, chủ đầu tư sẽ có vật liệu để hoàn thiện công trình và bán được căn hộ trong thời điểm thị trường vẫn còn nguội lạnh, doanh nghiệp cũng sẽ đẩy được một lượng lớn hàng tồn kho vốn đã ứ đọng từ lâu.

- Để thực hiện biện pháp này doanh nghiệp cần hết sức thận trọng. Phải nghiên cứu và tìm hiểu kỹ đối tượng mua hàng và giá trị hàng hóa được trao đổi.

- Chỉ trao đổi khi giá trị hàng hóa tương đương với giá trị hàng bán ra.

- Trước khi trao đổi cần xác định khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng hóa trong tương lai.

**c. Hạn chế của hình thức hàng đổi hàng:**

Bất kỳ doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng nào cũng cần có dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Phải trả lương cho người lao động, trả tiền mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp. Nên bán vật liệu xây dựng xong nhận lại m2 sàn xây dựng thì sẽ ảnh hưởng tới dòng tiền mặt, ảnh hưởng dòng tài chính. Nên giải pháp này chỉ thực hiện được trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng đang có lượng tiền mặt đủ lớn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Bởi các doanh nghiệp xây dựng vốn thiếu kinh nghiệm quản lý cũng như việc kinh doanh bất động sản trong thời buổi khó khăn này, nên việc nhận m2 sàn nhà sẽ là một thách thức lớn. Việc khai thác sẽ kém hiệu quả hơn các doanh nghiệp tạo lập bất động sản.

**d. Dự kiến kết quả đạt được.**

- Đối với biện pháp Hàng đổi hàng, chưa thể đưa ra những con số chính xác cho hình thức này. Vì cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng về đối tượng khách hàng và giá trị của vật trao đổi.

- Tuy nhiên nếu áp dụng thành công và hợp lý công ty có thể sẽ thu lại được kết quả khả quan, lượng hàng tồn kho sẽ được giảm đáng kể, tạo cơ hội kinh doanh cho công ty trong tương lai.

“Hình thức này lợi cho cả hai bên, chủ đầu tư có nguồn lực thi công, nhà cung cấp vật tư cũng tiêu thụ được sản phẩm. Trong lúc này, chúng ta không nên nói có lợi nhuận hay không mà việc cần làm là cùng nhau vượt cạn” .

**9.1.3.2 Giảm giá hàng tồn kho.**

**a. Nội dung thực hiện:**

Đối với các mặt hàng khác áp dụng cho các đối tượng là khách hàng là các xưởng cơ khí và khách hàng mua lẻ công ty có thể áp dụng các biện pháp giảm giá hàng bán từ 5%-10% để khuyến khích khách hàng mua hàng của công ty.

**b. Dự kiến kết quả đạt được**

**Bảng 9.1.3. Dự trù kết quả giảm giá hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Ghi chú	Giá trị
Hàng tồn kho bán được	30%	5.608.399.502
Doanh thu bán hàng		6.169.239.452
Giá vốn hàng bán		5.608.399.502
1. CP quảng cáo, tiếp thị		10.000.000
3. Chi phí vận chuyển, bốc xếp		10.000.000
5. Giảm giá hàng bán	10%	616.923.945
6. Chi phí khác		5.000.000
Tổng chi phí		25.000.000

**Bảng 9.1.3.2. Dự tính kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Hàng tồn kho	18.694.665.005	13.086.265.504	-5.608.399.502
Các khoản nợ ngắn hạn	31421831508	25.813.432.007	-5.608.399.502
Chi phí lãi vay	940985172	773031220,4	-167.953.952
Giá vốn hàng bán	50.004.403.621	50.004.403.621	0
Hàng tồn kho bình quân	17.937.087.298	15.511.676.401	-2.425.410.897
Vòng quay hàng tồn kho	2,79	3,22	0,44
Số ngày 1 vòng quay HTK	130,93	113,23	-17,70

Như vậy: Nếu như áp dụng giảm giá hàng tồn kho xuống 10% ta có thể thấy doanh nghiệp sẽ thu được số tiền là 5.608.399.502. Doanh nghiệp có thể giải phóng lượng hàng tồn kho và có thêm vốn để tiếp tục hoạt động kinh doanh, chi trả các khoản nợ ngắn hạn đến ngày, giảm chi phí lãi vay. Bên cạnh nếu so sánh với việc doanh nghiệp đi vay vốn để tiếp tục hoạt động kinh doanh thì giải phóng hàng tồn kho là phương án đem lại hiệu quả hơn. Giả sử như doanh nghiệp tiếp tục vay vốn ngân hàng với số tiền tương đương với lượng hàng tồn kho bán ra là 5.608.399.502 VNĐ, thì 1 năm phải trả lãi với lãi suất là 18% tương đương với số tiền là: 1.009.511.910 VNĐ.

Sau khi lượng hàng tồn kho giảm từ 18.694.665.005 VNĐ xuống còn 13.086.265.504 VNĐ vòng quay hàng tồn kho tăng từ 2,79 vòng lên thành 3,22 tăng thêm 0,44 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho vì thế cũng giảm xuống từ 130,93 xuống 113,23 tức giảm 17,7 ngày chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khả năng thanh toán. Giúp có thể thanh toán các khoản vay nợ ngắn hạn tăng hiệu quả sử dụng vốn. Cụ thể là các khoản vay nợ ngắn hạn sẽ giảm 5.608.399.502 đồng, chi phí lãi vay cũng giảm 167.953.952 đồng

## **9.2 Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu**

### **9.2.1 Mục tiêu**

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể.

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn)
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân.

### **9.2.2 Cơ sở thực hiện biện pháp.**

Qua phân tích có thể nhận thấy các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ lệ rất cao, chiếm tới 41,29% trong tổng vốn lưu động. Chứng tỏ công ty ngày càng bị khách hàng chiếm dụng vốn, điều này ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn, cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên biện pháp này cần được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản công nợ quá gắt gao.

### **9.2.3 Nội dung thực hiện.**

Có thể nhận thấy là khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng.

Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu

- Tiến hành rà soát, phân loại các khoản phải thu đến hạn, tới hạn, quá hạn, các khoản phải thu khó đòi để có biện pháp kịp thời xử lý.

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.

- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng....)

- Năm 2011 khoản phải thu của khách hàng là 16.158.244.417 VNĐ, kỳ thu tiền bình quân là 110 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này có thể thực hiện biện pháp sau.

### **9.2.4 Thực hiện biện pháp**

#### **9.2.4.1 Biện pháp “ Bán nợ”:**

**a. Đối tượng áp dụng: Đối với các khoản nợ lớn khó đòi (Nợ xấu)**

**b. Thế nào là phương thức “ Bán nợ”**

Bán nợ là hoạt động kinh tế để trao đổi và chuyển giao phần tài sản, đặc biệt là các “khoản nợ phải thu” từ đối tượng này sang đối tượng khác. Thực chất, đó là việc chuyển nhượng lại “quyền thu hồi nợ” từ một “khoản nợ phải thu” của bên bán nợ (chủ nợ) đối với khách nợ sang cho bên mua nợ để bên mua nợ trở thành chủ nợ mới của bên khách nợ. Thông thường, để mua lại một khoản nợ, theo quy trình, công ty mua bán nợ sẽ mua khoản nợ (có thể chấp) sau đó xử lý tài sản đó thông qua định giá và bán đấu giá công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong trường hợp công ty mua bán nợ này bán những tài sản này ra ngoài thị trường cao hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch sẽ được hoàn lại cho doanh nghiệp (bên nợ).

***c. Áp dụng phương thức “ Bán nợ” tại công ty TNHH Nguyễn Đức Phát***

Để áp dụng phương pháp này Công ty cần phải lập ra 1 danh sách các khoản nợ xấu, khó đòi với số nợ lớn. Nghiên cứu khả năng thanh toán cũng như khả năng phục hồi của bên nợ.

Nếu thấy không khả quan có thể áp dụng hình thức bán nợ để thu lại 1 phần vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo đó Công ty có thể bán nợ cho ngân hàng: Trong điều kiện khách nợ cũng có khoản nợ trong đó. Hoặc bán nợ cho công ty mua bán nợ. ( Hiện nay đã có một số công ty mua bán nợ trên thị trường Việt Nam)

***d. Dự kiến kết quả đạt được***

- Thông thường công ty sẽ thu lại được 70% số nợ, 30% sẽ thuộc về bên mua nợ.

- Mặc dù phải chịu lỗ 30%, nhưng nếu thu hồi được nợ thì cũng là một dấu hiệu đáng mừng với công ty. Bên cạnh đó công ty còn có vốn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, tiếp tục các hoạt động kinh doanh của mình.

Ngoài ra nếu như tìm hiểu thấy khả năng phục hồi của khách nợ, công ty có thể thương lượng để chuyển thành vốn cổ phần. Tạo điều kiện cho khách nợ phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

***Dự kiến kết quả đạt được***

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Số tiền</b>
Các khoản phải thu khó đòi	30%	4.847.473.325
Chi phí cho công ty mua nợ	30%	1.454.241.998
Khoản thu về		3.393.231.328

**9.2.4.2 Chiết khấu khuyến mại**

**a. Đối tượng áp dụng :**

Đối với các khoản “nợ sạch”, công ty có thể áp dụng các hình thức chiết khấu khuyến mại, các dịch vụ đi kèm để nâng cao lợi ích cho khách hàng.

**b. Thực hiện**

- Kỳ thu tiền bình quân của Công ty là 110 ngày nên ta áp dụng hình thức chiết khấu cho những khách hàng thanh toán trong thời gian 4 tháng.

**Bảng 9.2.4.1. Bảng chi phí chiết khấu**

*Đvt: VNĐ*

<b>Thời gian trả chậm (Tháng)</b>	<b>Giá trị khoản phải thu</b>	<b>Tỷ lệ chiết khấu (%)</b>	<b>Tỷ lệ thu hồi (%)</b>	<b>Số tiền thu hồi</b>	<b>Chi phí chiết khấu</b>
0	1.615.824.442	2%	70%	1.131.077.109	22.621.542
1-2	3.231.648.883	1,50%	50%	1.615.824.442	24.237.367
3	4.847.473.325	1%	30%	1.454.241.998	14.542.420
4	6.463.297.767	0,50%	10%	646.329.777	3.231.649
<b>Tổng</b>	<b>16.158.244.417</b>			<b>4.847.473.325</b>	<b>64.632.978</b>

**Bảng 9.2.4.2. Dự kiến chi phí các khoản phải thu**

*Đơn vị: VNĐ*

	Nội dung	Cách tính	Số tiền
1	Chi phí đi lại, điện thoại	0,10%	16.158.244
2	Chi phí khen thưởng cho Nhân viên thu nợ	0,10%	16.158.244
3	Số tiền chiết khấu cho khách hàng		64.632.978
Tổng cộng			96.949.467

**c. Dự kiến kết quả đạt được**

**Bảng 9.4.2.3. Kết quả thực hiện**

*Đvt: VNĐ*

STT	Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	51.911.133.305	51.911.133.305	0,00
2	Các khoản phải thu	16.158.244.417	11.310.771.092	-4.847.473.325
3	Các khoản vay ngắn hạn	26.372.014.009	21.524.540.684	-4.847.473.325
4	Chi phí lãi vay	940.985.172	768.021.495	-172.963.677
5	Khoản phải thu bình quân	15.877.304.786	13.734.507.754	-2.142.797.032
6	Vòng quay các khoản phải thu(1/3)	3,27	3,78	0,51
7	Kỳ thu tiền bình quân(360/4)	110,11	95,25	-14,86

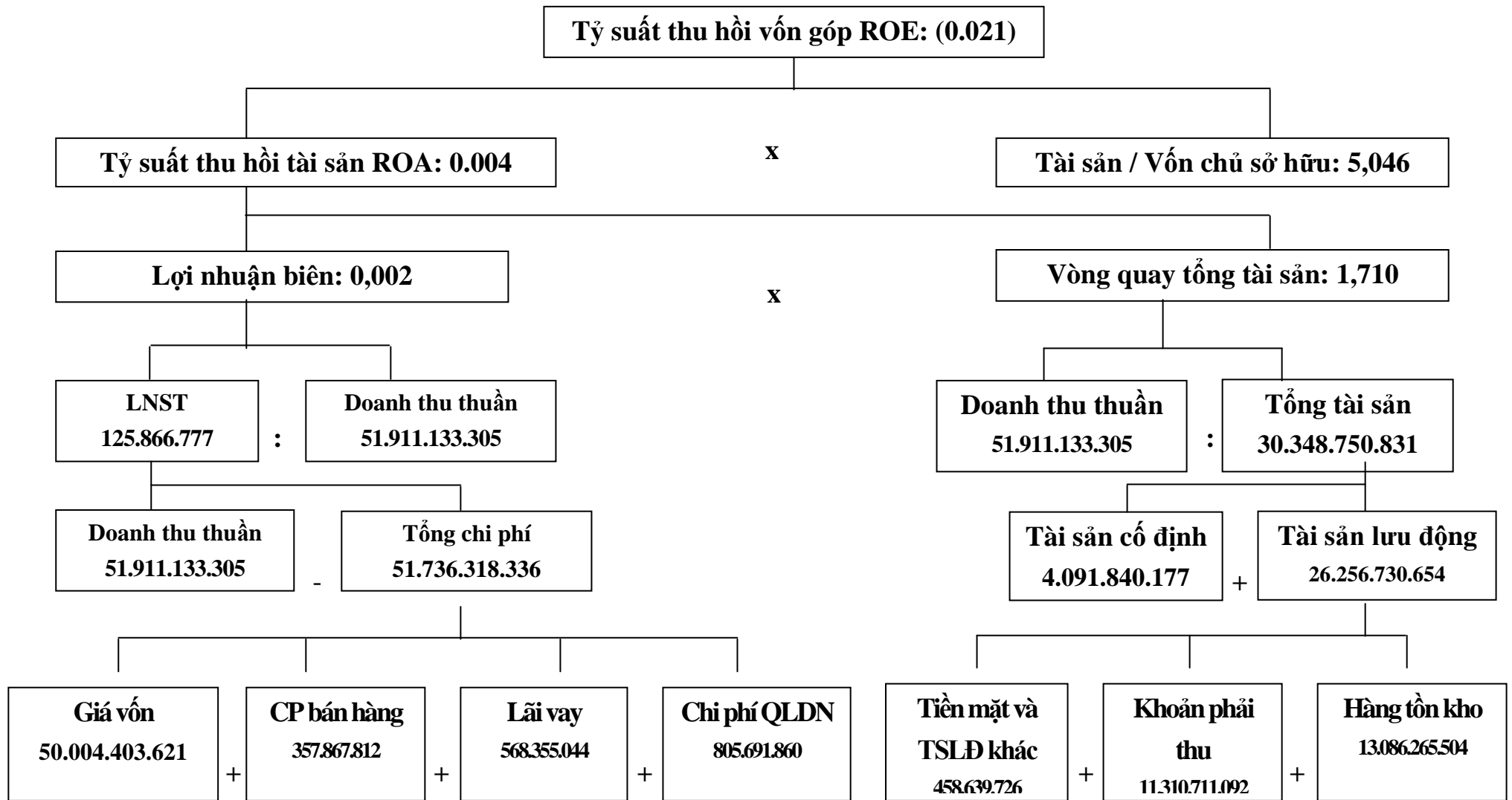
➤ **Nhận xét:**

- Sau khi thực hiện dự án, khoản phải thu giảm xuống còn 11.310.771.092 VNĐ làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng lên từ 3,27vòng lên 3.78 vòng. Như vậy tăng 0.51 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân vì thế cũng giảm rõ rệt từ 110,11 ngày xuống còn 95,25 ngày giảm 14,86 ngày.

- Như vậy nếu biện pháp thành công khả năng thanh toán của công ty sẽ tăng lên. Công ty có vốn để thanh toán các khoản vay nợ ngắn hạn, tăng hiệu quả sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể là các khoản vay nợ ngắn hạn sẽ giảm 4.847.473.325 đồng, chi phí lãi vay cũng giảm 172.963.677 đồng.



**Sơ đồ 4: Sơ đồ phân tích Dupont Sau khi thực hiện giải pháp**



Qua 2 sơ đồ Dupont ta thấy, sau khi kết hợp 2 biện pháp tỷ suất thu hồi vốn góp (ROE) tăng từ (-0,009) lên 0.021 điều đó cho thấy khả năng thu hồi vốn của công ty tăng, hiệu quả sử dụng vốn cũng tăng lên. Việc giảm được lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu đã giúp doanh nghiệp giải quyết các khoản nợ ngắn hạn. Chi phí lãi vay cũng giảm xuống 372.630.128 đồng, đây là nguyên nhân chính khiến cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng lên làm cho các tỷ suất lợi nhuận tăng theo.

Tuy nhiên để áp dụng thành công các phương pháp trên cần phải có sự nghiên cứu và tìm hiểu kỹ hơn đối với từng biện pháp, từng khoản mục, bên cạnh đó cũng cần có sự tính toán tỉ mỉ, chi tiết hơn, như vậy mới có thể đem lại hiệu quả cho công việc kinh doanh của công ty.

## **10 MỘT SỐ ĐỀ SUẤT, KIẾN NGHỊ.**

### **10.1 Đối với công ty:**

- Để hoạt động kinh doanh đạt kết quả cao, ngoài các biện pháp tài chính công ty cần xây dựng các biện pháp nhân sự, marketing song song.
- Nên xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết cho từng mặt hàng, tránh nhập hàng khi chưa bán hết hàng trong kho.
- Bên cạnh các biện pháp giảm các khoản phải thu doanh nghiệp cũng cần phải có biện pháp để hạn chế tăng các khoản phải thu trong thời gian tới: Kiên quyết với hiện tượng mua chịu.
- Doanh nghiệp nên lập thêm quỹ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho để có thể phản ứng kịp thời với những biến đổi của thị trường.

### **10.2 Đối với nhà nước:**

Trong tình trạng khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay, ngoài sự nỗ lực, cố gắng của các doanh nghiệp cần phải có bàn tay vĩ mô của nhà nước để có thể thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, giúp cho các doanh nghiệp đứng vững trên thị trường. Em xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

❖ ***Nhà nước nên có chính sách vay vốn với mức lãi suất hợp lý.***

Lãi suất cho vay của ngân hàng có vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế đất nước. Với một mức lãi suất hợp lý sẽ kích thích các doanh nghiệp vay vốn đầu tư phát triển sản xuất làm cho nền kinh tế ngày càng phát triển. Bởi vì nó giúp các doanh nghiệp vay vốn hạ được chi phí sản xuất từ đó giảm giá thành sản phẩm kích thích tiêu dùng, tăng doanh thu tăng lợi nhuận.

Ngoài ra nhà nước cần có chính sách vay vốn thông thoáng tránh rườm rà, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn một cách nhanh nhất, giúp họ nắm bắt được cơ hội kinh doanh.

❖ ***Cần có sự điều chỉnh chính sách thuế cho hợp lý.***

Tránh tình trạng các doanh nghiệp bị đánh thuế chồng chéo ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó các doanh nghiệp yên tâm hoạt động sản xuất và đóng góp cho ngân sách theo đúng luật định đảm bảo thoả mãn nhu cầu cả hai bên. Các doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

❖ ***Hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo môi trường sản xuất kinh doanh cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.***

Tạo dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh là mong muốn của hầu hết các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ như Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát thì một môi trường cạnh tranh lành mạnh giúp các công ty yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh, phát huy lợi thế của mình. Tránh tình trạng Công ty lớn lấn áp Công ty bé dẫn đến độc quyền sản xuất, mua, bán hàng hóa, làm mất ổn định nền kinh tế.

## KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một bộ phận quan trọng của hoạt động sản xuất kinh doanh, có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh và gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh. Thông qua hoạt động tài chính người ta có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và đưa ra các quyết định quan trọng.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty TNHH Nguyễn Đức Phát kết hợp với những kiến thức đã được học trên ghế nhà trường, em đã mạnh dạn nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: *“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp”* của Công ty.

Trong khóa luận của mình em đã mạnh dạn đưa ra hai giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty với hy vọng sẽ góp một phần nhỏ bé vào công tác quản lý tài chính của Công ty trong thời gian tới.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của Th.s Lê Thị Thanh Thủy, Ban lãnh đạo Công ty cùng các cô chú, anh chị trong công ty TNHH Nguyễn Đức Phát đã giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Tuy nhiên, với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”\_ Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương – NXB Thống kê 2005.
2. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”\_ Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam – NXB Tài chính 2001.
3. “Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”\_ Chủ biên: TS NGuyễn Văn Công – NXB Tài chính – 10/2005.
4. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”\_ Chủ biên: PGS.TS Lê Văn Tâm - Chủ bộ môn Quản trị kinh doanh – NXB Thống kê Hà Nội 2000.
5. Các thông tin tìm hiểu từ internet.
6. Báo cáo tài chính năm 2010, 2011 của Công ty TNHH Nguyễn Đức phát.
7. Luận văn tốt nghiệp của các khóa trước.